

Số: **4954** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **18** tháng **11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh sách học sinh học trường trung học phổ thông,
trường trung học cơ sở và trung học phổ thông được hưởng
chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP
ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm học 2020-2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 3821/SGDDT- KHTC ngày 02/11/2020 về việc phê duyệt danh sách học sinh trường THPT, trường THCS&THPT được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm học 2020-2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách học sinh học trường trung học phổ thông (THPT), trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (THCS&THPT) được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ năm học 2020-2021, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đối tượng áp dụng

Học sinh đang học tại các trường THPT, THCS&THPT công lập là người dân tộc thiểu số; là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo ở xã, thôn ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Điều kiện học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ

Điều kiện học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy

định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Mức hỗ trợ kinh phí

a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

b) Hỗ trợ tiền nhà ở: Đối với học sinh phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí ở bán trú trong trường, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

4. Danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ

a) Học sinh có khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 10 km đối với học sinh THPT và từ 7 km đối với học sinh THCS:

- Tổng số trường THPT, THCS&THPT được hưởng: 41 trường;
- Tổng số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ: 6.590 học sinh, trong đó:
 - + Học sinh được hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở là: 5.916 học sinh;
 - + Học sinh chỉ được hỗ trợ tiền ăn là: 674 học sinh.

(Chi tiết có Phụ lục 1 và Biểu 1 kèm theo).

b) Học sinh ở địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn có khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường dưới 10 km đối với học sinh THPT và dưới 7 km đối với học sinh THCS.

- Tổng số trường THPT, THCS&THPT được hưởng: 13 trường;
- Tổng số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ: 879 học sinh, trong đó:
 - + Học sinh được hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở là: 864 học sinh;
 - + Học sinh chỉ được hỗ trợ tiền ăn là: 15 học sinh.

(Chi tiết có Phụ lục 2 và Biểu 2 kèm theo).

c). Tổng số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ là: 7.469 học sinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo danh sách chi tiết học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ tại Điểm a, b, Khoản 4, Điều 1 Quyết định này để các nhà trường công khai kết quả và tổ chức thực hiện.

2. Giao Sở Tài chính, căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật và danh sách học sinh được phê duyệt tại Quyết định này, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí cho các đơn vị thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh theo quy định.

3. Giao Hiệu trưởng các trường THPT, trường THCS&THPT tổ chức công khai danh sách học sinh được phê duyệt hưởng chính sách hỗ trợ; căn cứ dự toán

kinh phí được giao, tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ hỗ trợ học sinh; quản lý và quyết toán theo quy định tài chính hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan; Hiệu trưởng các trường THPT, trường THCS&THPT và học sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

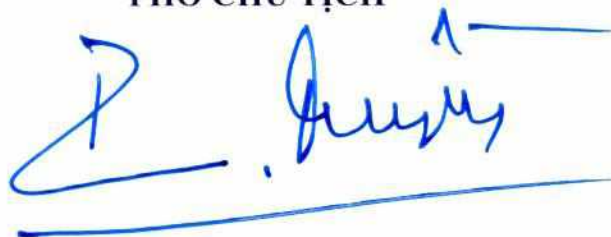
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- PCVP UBND tỉnh Đình Quang Hưng;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG VÀ TỔNG SỐ HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NĂM HỌC 2020-2021

**Áp dụng cho học sinh THPT có khoảng cách từ nhà đến trường
từ 10 km trở lên và học sinh THCS từ 7 km trở lên**

(Kèm theo Quyết định số: **4954** /QĐ-UBND ngày **18** / **11** /2020 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ	Trong đó		Ghi chú
			Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	6.590	5.916	674	
1	Trường THPT Tĩnh Gia 1	13	13	0	
	HKII năm học 2019 -2020	3	3	0	
	Năm học 2020 -2021	10	10	0	
2	Trường THPT Tĩnh Gia 3	15	15		
	HKII năm học 2019 -2020	1	1	0	
	Năm học 2020 -2021	14	14	0	
3	Trường THPT Triệu Sơn 4	5	5	0	
4	Trường THPT 4 Thọ Xuân	4	4	0	
5	Trường THPT Lam Kinh	9	9	0	
6	Trường THPT Thọ Xuân 5	29	29	0	
7	Trường THPT Yên Định 2	1	1	0	
8	Trường THCS&THPT Thống Nhất	5	5	0	
9	Trường THPT Lê Lợi	2	2	0	
	HKII năm học 2019 - 2020	1	1	0	
	Năm học 2020 -2021	1	1	0	
10	Trường THPT Vĩnh Lộc	13	13	0	
11	Trường THPT Lang Chánh	633	440	193	
12	Trường THPT Thạch Thành 2	52	52	0	
13	Trường THPT Thạch Thành 3	215	215	0	
14	Trường THPT Yên Định 3	5	5	0	
15	Trường THPT Thạch Thành 1	18	18	0	
16	Trường THPT Bá Thước	263	263	0	
17	Trường THPT Hoàng Lê Kha	2	2	0	
18	Trường THPT Cẩm Thủy 2	69	69	0	
19	Trường THPT Cẩm Thủy 1	72	72	0	

20	Trường THPT Cẩm Thủy 3	66	66	0
	Năm học 2019-2020	1	1	0
	Năm học 2020-2021	65	65	0
21	Trường THCS&THPT Bá Thước	324	324	0
22	Trường THCS&THPT Quan Sơn	304	288	16
23	Trường THPT Quan Sơn	547	520	27
24	Trường THCS&THPT Quan Hóa	408	334	74
25	Trường THPT Mường Lát	519	369	150
26	Trường THPT Mai Anh Tuấn	2	2	0
	Năm học 2019-2020	1	1	0
	Năm học 2020-2021	1	1	0
27	Trường THPT Cẩm Bá Thước	120	120	0
28	Trường THPT Thường Xuân 2	365	327	38
29	Trường THPT Thường Xuân 3	292	211	81
30	Trường THCS&THPT Như Thanh	123	123	0
31	Trường THCS&THPT Như Xuân	236	236	0
	Năm học 2019-2020	3	3	0
	Năm học 2020-2021	233	233	0
32	Trường THPT Như Xuân 2	69	69	0
33	Trường THPT Như Thanh 2	119	119	0
34	Trường THPT Thạch Thành 4	131	131	0
35	Trường THPT Như Thanh	145	145	0
36	Trường THPT Hà Văn Mao	259	259	0
37	Trường THPT Lê Lai	131	131	0
	Năm học 2019-2020	1	1	0
	Năm học 2020-2021	130	130	0
38	Trường THPT Bắc Sơn	112	112	0
39	Trường THPT Quan Hóa	487	392	95
40	Trường THPT Như Xuân	98	98	0
	HKII Năm học 2019-2020	1	1	0
	Năm học 2020-2021	97	97	0
41	Trường THPT Ngọc Lặc	308	308	0